

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định bổ sung và điều chỉnh mức thu một số loại phí, lệ phí  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTV-QH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đầu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Liên Bộ Tài Nguyên và Môi trường - Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đầu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 18/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đề nghị bổ sung, điều chỉnh mức thu, nộp một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Quy định bổ sung và điều chỉnh mức thu, nộp một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

**1. Quy định mức thu phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của tỉnh**

a) Quy định mức thu: *(Có Phụ lục số 01 kèm theo)*

b) Quy định tỷ lệ trích để lại cho đơn vị trực tiếp thu phí:

Cơ quan, đơn vị thu phí phải nộp 10% phí thu được vào ngân sách nhà nước, 90% để lại trang trải các chi phí liên quan đến việc tổ chức thực hiện phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo chế độ.

**2. Điều chỉnh mức thu phí sử dụng hệ đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

a) Quy định mức thu: *(Có phụ lục số 02 kèm theo)*

b) Quy định tỷ lệ trích để lại cho đơn vị trực tiếp thu phí:

Đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí đã được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí phải nộp 90% trên tổng số phí thu được vào ngân sách nhà nước, phần còn lại 10% được sử dụng để trang trải chi phí cho việc thu phí.

Đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí không được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí phải nộp 30% trên tổng số phí thu được vào ngân sách nhà nước, phần còn lại 70% đơn vị được sử dụng để trang trải chi phí cho việc thu phí.

**3. Điều chỉnh mức thu một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai**

**a) Điều chỉnh mức thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

- Quy định mức thu: *(Có Phụ lục số 03 kèm theo)*

- Quy định tỷ lệ trích để lại cho đơn vị trực tiếp thu phí:

Đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí đã được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí phải nộp 80% trên tổng số phí thu được vào ngân sách nhà nước, phần còn lại 20% được sử dụng để trang trải chi phí cho việc thu phí.

Đơn vị thu phí không được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động được để lại 80% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí cho công tác thu phí, phần còn lại 20% nộp vào ngân sách nhà nước.

**b) Điều chỉnh mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

- Quy định mức thu: (Có Phụ lục số 04 kèm theo).

- Đối tượng miễn phí thực hiện theo Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quy định tỷ lệ trích để lại cho đơn vị trực tiếp thu phí:

Đơn vị thu phí được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí được để lại 20% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, phần còn lại 80% nộp vào ngân sách nhà nước.

Đơn vị thu phí không được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí được để lại 80% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, phần còn lại 20% nộp vào ngân sách nhà nước.

**c) Điều chỉnh mức thu lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

- Quy định mức thu: (Có phụ lục số 05 kèm theo)

- Đối tượng miễn lệ phí thực hiện theo Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính.

- Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị trực tiếp thu lệ phí:

Lệ phí địa chính là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, đơn vị thu lệ phí được để lại 20% trên tổng số lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, phần còn lại 80% nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2015.

Nghị quyết này bãi bỏ, thay thế:

- Thay thế mức thu phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước được quy định tại điểm 2 mục I, Nghị quyết số 09/2004/NQ-HĐND ngày 06/8/2004 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; điểm 1, mục c, Điều 1, Nghị quyết số 36/2006/NQ-HĐND ngày 15/12/2006 của HĐND tỉnh Thái Nguyên.

- Thay thế mức thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được quy định tại mục 3, mục 4 và mục 7, Điều 1 Nghị quyết số 30/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011 của HĐND tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện.**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ pháp luật hiện hành tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 26 tháng 8 năm 2015./.


#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh uỷ (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh Thái Nguyên;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh khoá XII;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Ban Chỉ đạo GPMB và tái định cư tỉnh,
- Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM;
- Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, TTTT tỉnh (Đề đăng);
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Vũ Hồng Bắc**


**Phụ lục số 01**  
**MỨC THU PHÍ HẠM GIÁ ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC**  
**KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 81/2015/NQ-HĐND ngày 26/8/2015*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

a) Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò:

STT	Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 1 tỷ đồng trở xuống	1.600.000
2	Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng	3.200.000
3	Từ trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	4.800.000
4	Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	6.400.000
5	Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	8.000.000
6	Từ trên 100 tỷ đồng	9.600.000

b) Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản:

STT	Diện tích khu vực đấu giá	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 0,5 ha trở xuống	1.600.000
2	Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	3.200.000
3	Từ trên 2 ha đến 5 ha	4.800.000
4	Từ trên 5 ha đến 10 ha	6.400.000
5	Từ trên 10 ha đến 50 ha	8.000.000
6	Từ trên 50 ha	9.600.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**



Phụ lục số 02

**MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG HỆ ĐƯỜNG, LỀ ĐƯỜNG, BẾN, BÃI,  
MẶT NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2015/NQ-HĐND ngày 26/8/2015  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
<b>1</b>	<b>Mức thu phí mặt nước</b>		
	Tàu thuyền từ 50 chỗ ngồi trở lên	Đồng/tháng/chiếc	600.000
	Tàu thuyền từ 30 đến dưới 50 chỗ ngồi	Đồng/tháng/chiếc	500.000
	Tàu thuyền từ 15 đến dưới 30 chỗ ngồi	Đồng/tháng/chiếc	400.000
	Tàu thuyền từ 10 đến dưới 15 chỗ ngồi	Đồng/tháng/chiếc	300.000
	Tàu thuyền dưới 10 chỗ ngồi	Đồng/tháng/chiếc	250.000
	Thuyền nhỏ khác	Đồng/tháng/chiếc	100.000
<b>2</b>	<b>Phí thu bến cảng Sông Công, bến Đa phúc</b>	Đồng/tán/phương tiện	600
<b>3</b>	<b>Phí sử dụng hệ đường, lề đường (theo quy hoạch)</b>		
	<b>Khu vực I:</b> Bao gồm các phường Trưng Vương, Quang Trung, Phan Đình Phùng, Hoàng Văn Thụ, Đồng Quang.	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	50.000 - 100.000
	<b>Khu vực II:</b> Bao gồm các phường: Trưng Thành, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tân Thịnh, Quan Triều, Gia Sàng, Túc Duyên, Hương Sơn, Phú Xá, Quang Vinh, Thịnh Đán, Tích Lương, Cam Giá; các phường thuộc thành phố Sông Công và trung tâm các huyện, thị xã.	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	20.000 - 70.000
	<b>Khu vực III:</b> Bao gồm trung tâm các xã, thị trấn thuộc huyện, thành phố, thị xã.	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	10.000 - 50.000
	<b>Khu vực IV:</b> Bao gồm các khu vực còn lại.	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	8.000 - 30.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

Phụ lục số 03  
**MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**  
**TRÊN ĐẤT ĐÀO TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 8/2015/NQ-HĐND ngày 26/8/2015  
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



**1. Quy định mức thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất đối với tổ chức:**

- Trường hợp giao đất, cho thuê đất:

TT	Quy mô diện tích	Mức thu cấp mới (đồng/hồ sơ)
1	Nhỏ hơn và bằng 5.000 m <sup>2</sup>	1.000.000
2	Từ >5.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	1.500.000
3	Từ >1ha đến 3ha	3.000.000
4	Từ > 3ha đến 5ha	4.000.000
5	Từ > 5ha đến 10ha	5.000.000
6	Từ >10ha đến 20ha	6.000.000
7	Từ >20ha trở lên	7.500.000

+ Đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại: Mức thu bằng 50% so với mức thu cấp mới.

- Trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất:

Loại hồ sơ	Mức thu (đồng/hồ sơ)
Hồ sơ chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất	300.000

**2. Quy định mức thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình cá nhân:**

TT	Quy mô diện tích	Mức thu cấp mới	
		Trường hợp giao đất, cho thuê đất sản xuất kinh doanh (đồng/ hồ sơ)	Trường hợp giao đất ở (đồng/hồ sơ)
<b>I</b>	<b>Đối với hộ gia đình cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã và thị trấn trung tâm huyện</b>		
1	Nhỏ hơn và bằng 200m <sup>2</sup>	250.000	200.000
2	Từ >200 m <sup>2</sup> đến 400m <sup>2</sup>	300.000	250.000
3	Từ > 400 m <sup>2</sup> đến 1.000m <sup>2</sup>	450.000	350.000
4	Từ >1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000m <sup>2</sup>	600.000	500.000
5	Từ >3.000m <sup>2</sup> đến 5.000m <sup>2</sup>	750.000	650.000
6	Từ >5.000m <sup>2</sup> đến 7.000m <sup>2</sup>	900.000	800.000
7	Từ >7.000m <sup>2</sup> đến 10.000m <sup>2</sup>	1.200.000	1.000.000
8	Từ > 10.000 m <sup>2</sup> (1ha)	1.500.000	1.200.000
<b>II</b>	<b>Đối với hộ gia đình cá nhân tại các khu vực khác</b>		
1	Nhỏ hơn và bằng 200m <sup>2</sup>	160.000	120.000
2	Từ >200 m <sup>2</sup> đến 400m <sup>2</sup>	200.000	150.000
3	Từ > 400 m <sup>2</sup> đến 1.000m <sup>2</sup>	280.000	200.000
4	Từ >1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000m <sup>2</sup>	380.000	300.000
5	Từ >3.000m <sup>2</sup> đến 5.000m <sup>2</sup>	480.000	400.000
6	Từ >5.000m <sup>2</sup> đến 7.000m <sup>2</sup>	580.000	500.000
7	Từ >7.000m <sup>2</sup> đến 10.000m <sup>2</sup>	700.000	600.000
8	Từ > 10.000 m <sup>2</sup> (1ha)	800.000	700.000

+ Đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại: Mức thu bằng 50% so với mức thu cấp mới.

- Mức thu đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất:

Loại hồ sơ	Mức thu (đồng/hồ sơ)	
	Tại các phường thuộc TP, thị xã; thị trấn thuộc trung tâm huyện	Tại các khu vực khác
Hồ sơ chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất	150.000	75.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**





Phụ lục số 04

**MỨC THU ĐỀ TÀI KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2015/NQ-HĐND ngày 26/8/2015  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

S T T	Nội dung	Mức thu (đồng/hồ sơ, tài liệu)		
		Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
		Tại các phường thuộc TP, thị xã; thị trấn trung tâm huyện	Khu vực khác	
1	Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	120.000	60.000	300.000
2	Khai thác và sử dụng thông tin đất đai	60.000	35.000	175.000

Ghi chú: Mức thu trên không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

**Phụ lục số 05**  
**MỨC THU LỆ PHÍ ĐỊA CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 81/2015/NQ-HĐND ngày 26/8/2015  
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



	Nội dung thu	Đ V T	Mức thu (đồng)		
			Hộ gia đình cá nhân		Tổ chức
			Các phường thuộc thành phố, thị xã	Khu vực khác	
<b>I</b>	<b>Cấp mới giấy chứng nhận</b>				
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Giấy	25.000	10.000	100.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Giấy	100.000	50.000	500.000
<b>II</b>	<b>Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận.</b>				
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Lần	20.000	10.000	50.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Lần	50.000	25.000	50.000
<b>III</b>	<b>Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai</b>	Lần	25.000	10.000	30.000
<b>IV</b>	<b>Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính</b>	Lần	15.000	7.000	30.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**